

Số 51/2007/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 14 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bộ đơn giá dịch vụ: Thu gom, vận chuyển và xử lý
chôn lấp rác thải đô thị; duy trì cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư số 17/2005/TT-BXD ngày 01/11/2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị;

Thông tư số 07/2006/TT-BXD ngày 10/11/2006 của Bộ Xây dựng hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Căn cứ Thông tư số 04/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm trong các Công ty nhà nước theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 13/2007/QĐ-BXD ngày 23/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị;

Căn cứ Quyết định số 14/2007/QĐ-BXD ngày 23/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1049/TTr - SXD ngày 14/11/2007 và Công văn số 1119/SXD-KT ngày 30/11/2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá dịch vụ: Thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị; duy trì cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Quy định các hệ số để tính phụ cấp khu vực đối với đơn giá nhân công trong Bộ đơn giá dịch vụ: Thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị; Duy trì cây xanh đô thị như sau:

- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,1 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0356;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,2 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0687;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,3 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0997;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,4 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,1286;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,5 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,1558;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,6 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,1813;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,7 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,2053;

3. Quy định các hệ số để tính phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với đơn giá nhân công trong Bộ đơn giá dịch vụ: Thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị; duy trì cây xanh đô thị như sau:

- Nơi có phụ cấp độc hại, nguy hiểm là 0,1 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0356;
- Nơi có phụ cấp độc hại, nguy hiểm là 0,2 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0687.

Điều 2.

Bộ đơn giá dịch vụ: Thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị; duy trì cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là căn cứ để xác định giá dự toán và thanh toán dịch vụ: Thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị; duy trì cây xanh đô thị và là căn cứ để tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị thực hiện các dịch vụ công ích đô thị.

Điều 3.

Đối với khối lượng dịch vụ: Thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị; duy trì cây xanh đô thị thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa được thanh quyết toán (kể cả khối lượng đã quyết toán xong nhưng chưa được hưởng mức lương tối thiểu mới theo Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức tiền lương tối thiểu chung kể từ ngày 01/10/2006); Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và đơn vị thực hiện dịch vụ công ích đô thị phải kiểm kê khối lượng, căn cứ vào Quyết định số 1625/QĐ-UB ngày 04/6/2003 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành tạm thời Bộ đơn giá chuyên ngành vệ sinh môi trường đô thị gồm: Tập I - Công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, Tập II - Công tác sản xuất và Duy trì cây xanh đô thị khu vực thành phố

Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk để làm cơ sở thanh, quyết toán; và được điều chỉnh như sau:

- Chi phí nhân công được nhân với hệ số: 1,67 x 1,285;
- Chi phí máy thi công được nhân với hệ số: 1,05.

Điều 4.

Giao cho Sở Xây dựng chủ trì và phối hợp với các ngành chức năng có liên quan tổ chức việc kiểm tra và quản lý thống nhất Bộ đơn giá: Thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị; duy trì cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 5.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành;

Quyết định này thay thế cho Quyết định số 1625/QĐ-UB ngày 04/6/2003 của UBND tỉnh về việc ban hành tạm thời Bộ đơn giá chuyên ngành vệ sinh môi trường đô thị gồm: Tập I - Công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, Tập II - Công tác sản xuất và Duy trì cây xanh đô thị khu vực thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Bộ Xây dựng (B/c);
- UBMTTQVN tỉnh
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (B/c);
- Vụ pháp chế - Bộ XD;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ TP;
- Công báo tỉnh;- TT Tin học;
- Website của tỉnh;
- Sở Tư pháp; -Báo Đắk Lắk
- Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh
- Lưu VT-CN-NL-TH-TM-VX-NC,CH(200)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ: THU GOM, VẬN CHUYỂN
VÀ XỬ LÝ CHÔN LẤP RÁC THẢI ĐÔ THỊ; DUY TRÌ
CÂY XANH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 51 /2007/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 12.năm 2007 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

**PHẦN I
THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ:

Đơn giá dịch vụ Thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị; duy trì cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và xe máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng các công tác: thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị; Duy trì cây xanh đô thị.

1. Đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị; duy trì cây xanh đô thị, bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Là chi phí giá trị vật tư, vật liệu cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác: Thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị; Duy trì cây xanh đô thị;

- Giá vật tư, vật liệu trong đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng;

Trong quá trình thực hiện đơn giá nếu giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu để để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch. Các đơn vị căn cứ vào mức giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực, ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính ra chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu theo đơn giá để xác định mức bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào chi phí vật liệu trong dự toán.

b) Chi phí nhân công:

- Chi phí nhân công trong đơn giá chỉ bao gồm tiền lương cơ bản được xác định theo bảng lương A1 (công trình đô thị) ban hành theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp trong các Công ty Nhà nước; Nghị định số

94/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức tiền lương tối thiểu chung (mức lương tối thiểu là 450.000 đồng/tháng);

- Các khoản phụ cấp gồm: phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm được xác định theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

Chi phí nhân công trong đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị; duy trì cây xanh đô thị được tính cho loại công tác nhóm I. Đối với các loại công tác khác thuộc các nhóm khác của bảng lương A1 thì được chuyển đổi theo hệ số sau:

Thuộc nhóm II: Bằng 1,063 so với tiền lương trong đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị; duy trì cây xanh đô thị;

Thuộc nhóm III: Bằng 1,145 so với tiền lương trong đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị; duy trì cây xanh đô thị.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị; Duy trì cây xanh đô thị.

2. Đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị; duy trì cây xanh đô thị được xác định trên cơ sở:

- Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị ban hành kèm theo Quyết định số 13/2007/QĐ-BXD ngày 23/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị ban hành kèm theo Quyết định số 14/2007/QĐ-BXD ngày 23/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Thông tư số 17/2005/TT-BXD ngày 01/11/2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị;

- Bảng lương A1 (công trình đô thị) ban hành theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp trong các Công ty Nhà nước;

- Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức tiền lương tối thiểu chung (mức lương tối thiểu là 450.000 đồng/tháng);

- Bảng giá ca máy và thiết bị thi công ban hành kèm theo Quyết định số 28/2006/QĐ-UBND ngày 05/6/2006 của UBND tỉnh.

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ:

Tập đơn giá được phân theo nhóm, loại công tác được mã hoá thống nhất theo quy định trong tập Định mức số 13/2007/QĐ-BXD ngày 23/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị và

định mức số 14/2007/QĐ-BXD ngày 23/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về duy trì cây xanh đô thị. Tập đơn giá được chia làm 03 phần:

PHẦN I: THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

PHẦN II: ĐƠN GIÁ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHÔN LẤP RÁC THẢI ĐÔ THỊ.

PHẦN III: ĐƠN GIÁ DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ.

Phần I : Thuyết minh và quy định áp dụng

Phần II: Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị.

Chương I : Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công
Từ MT1.01.00 đến MT1.07.00

Chương II : Công tác thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt, phế thải xây dựng và rác y tế bằng cơ giới.
Từ MT2.01.00 đến MT2.13.00

Chương III : Công tác xử lý rác.
Từ MT3.01.00 đến MT3.04.00

Chương IV : Công tác xử lý rác y tế.
Từ MT4.01.00 đến MT4.01.00

Chương V : Công tác quét rác trên đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới
Từ MT5.01.00 đến MT5.03.00

Chương VI : Công tác duy trì nhà vệ sinh công cộng .
Từ MT6.01.00 đến MT6.03.00

Phần III: Duy trì cây xanh đô thị.

Chương I : Duy trì thảm cỏ
Từ CX . 11100 đến CX .12170

Chương II : Duy trì cây trang trí
Từ CX.21100 đến CX .26150

Chương III : Duy trì cây bóng mát
Từ CX.31100 đến CX .31210

III. HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHÔN LẤP RÁC THẢI ĐÔ THỊ; DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ:

Thực hiện theo nội dung hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị.

IV. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG:

- Tập đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị; Duy trì cây xanh đô thị là căn cứ để xác định giá dự toán dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị; Duy trì cây xanh đô thị để ký kết hợp đồng và thanh quyết toán chi phí theo khối lượng dịch vụ công ích đô thị thực tế hoàn thành trong trường hợp đặt hàng thực hiện các dịch vụ và là căn cứ để tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị thực hiện các dịch vụ công ích đô thị.

- Đối với những đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị; Duy trì cây xanh đô thị mà yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công khác với quy định trong tập đơn giá này thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị; Duy trì cây xanh đô thị nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

PHẦN II
ĐƠN GIÁ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ
CHÔN LẤP RÁC THẢI ĐÔ THỊ

Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị gồm:

- Chương I : Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công
Từ MT1.01.00 đến MT1.07.00
- Chương II: Công tác thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt, phế thải xây dựng và rác y tế bằng cơ giới.
Từ MT2.01.00 đến MT2.13.00
- Chương III: Công tác xử lý rác.
Từ MT3.01.00 đến MT3.04.00
- Chương IV: Công tác xử lý rác y tế.
Từ MT4.01.00 đến MT4.01.00
- Chương V : Công tác quét rác trên đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới.
Từ MT5.01.00 đến MT5.03.00
- Chương VI: Công tác duy trì nhà vệ sinh công cộng .
Từ MT6.01.00 đến MT6.03.00

CHƯƠNG I
CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC TRÊN HÈ,
ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

MT1.01.00 - CÔNG TÁC GOM RÁC ĐƯỜNG PHỐ BAN NGÀY BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Đẩy xe dọc tuyến đường, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc .
- Vận chuyển, trung chuyển xe gom rác về đến địa điểm tập trung rác theo quy định.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Vệ sinh tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định .

Đơn vị tính: đồng /1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.01.00	Công tác gom rác đường phố ban ngày bằng thủ công	1km		96.231	

Ghi chú:

- Đơn giá này áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu gom rác đường phố ban ngày bằng thủ công
- Đơn giá này áp dụng cho công tác quét, gom rác đường phố ban ngày bằng thủ công với quy định thực hiện hai bên lề
- Đơn giá này áp dụng cho công tác quét, gom rác đường phố ban ngày bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại II: điều chỉnh với hệ số $K= 0,85$
 - + Đô thị loại III ÷ V: điều chỉnh với hệ số $K= 0,80$

MT1.02.00 - CÔNG TÁC GOM RÁC ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển đến nơi làm việc.
- Quét rác trên đường phố, vỉa hè, gốc cây, gom thành từng đồng nhỏ.
- Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có).
- Thu gom rác đồng trên đường phố, vỉa hè.
- Hót xúc rác, cát bụi vào xe gom rác đẩy tay.
- Vận chuyển về địa điểm quy định để chuyển sang xe cơ giới.
- Dọn sạch rác tại các địa điểm quy định sau khi chuyển sang xe cơ giới.
- Vệ sinh dụng cụ, phương tiện thu gom rác, cất vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng /10.000m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.02.00	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công	10.000m ²		120.288	

Ghi chú:

- Thời gian làm việc từ 18h00 ÷ 22h00 và kết thúc vào 6h00 sáng hôm sau.
- Đơn giá này áp dụng cho công tác quét, gom rác trên đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên toàn bộ vỉa hè, và 3 mét lòng đường mỗi bên kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước.
- Đơn giá này áp dụng cho công tác quét, gom rác trên đường phố bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Đô thị loại II: điều chỉnh với hệ số $K = 0,85$

+ Đô thị loại III ÷ V: điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$

MT1.03.00 - CÔNG TÁC DUY TRÌ DẢI PHÂN CÁCH BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển đến nơi làm việc.
- Đặt biển báo công tác. Dùng chổi quét sạch đường sát dải phân cách có chiều rộng 1,5m.
- Vun gọn thành đồng, xúc lên xe gom. Đối với dải phân cách mềm: luôn chổi qua kẽ các thanh chắn quét sạch cả phần đường đặt dải phân cách.
- Vận chuyển về địa điểm quy định.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Vệ sinh dụng cụ, phương tiện thu gom rác, cất vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng /1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
---------	------------------	--------	----------	-----------	-----

MT1.03.00	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	1km		62.550	
-----------	--	-----	--	--------	--

Ghi chú:

- Thời gian làm việc từ 18h00 ÷ 22h00 và kết thúc vào 6h00 sáng hôm sau.
- Đơn giá này áp dụng cho công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công với tại các đô thị có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).
- Đơn giá này áp dụng cho công tác duy trì dải phân cách của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại II: điều chỉnh với hệ số $K= 0,85$
 - + Đô thị loại III ÷ V: điều chỉnh với hệ số $K= 0,80$

MT1.04.00 - CÔNG TÁC TUA VỈA HÈ, THU DỌN PHÉ THẢI Ở GÓC CÂY, CỘT ĐIỆN, MIỆNG CỐNG HÀM ẾCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động .
- Dùng xẻng, chổi tua sạch thành vỉa và vỉa. Dùng chổi gom rác ở miệng hàm ếch, dùng xẻng gom, xúc rác ở miệng hàm ếch .
- Dọn sạch rác, phế thải ở góc cây, cột điện (khối lượng phế thải < 0,5m³); (nếu có) bấm nhổ cỏ xung quanh (nếu có); phát cây hai bên vỉa hè (nếu có).
- Vận chuyển về địa điểm quy định.
- Vệ sinh dụng cụ, phương tiện thu gom rác, cất vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.04.00	Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở góc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	1km		57.738	

Ghi chú:

- Đơn giá này áp dụng cho công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở góc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại II: điều chỉnh với hệ số $K= 0,85$
 - + Đô thị loại III ÷ V: điều chỉnh với hệ số $K= 0,80$

MT1.05.00 - CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH NGÕ XÓM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động .

- Đẩy xe gom rác dọc ngõ, gõ kèng và thu rác nhà dân.
- Thu nhặt các túi rác 2 bên ngõ, đứng đợi người dân bỏ túi rác lên xe gom.
- Dùng chổi, xẻng xúc dọn các mô rác dọc ngõ xóm (nếu có) lên xe gom và đẩy xe gom về vị trí quy định.
- Đối với những ngõ rộng, có vỉa hè, rãnh thoát nước, dùng chổi, xẻng tua vỉa, rãnh và xúc lên xe gom; Dùng chổi quét, gom rác trên hè, trên ngõ.
- Vận chuyển về địa điểm quy định.
- Đảm bảo an toàn giao thông.
- Vận động, tuyên truyền nhân dân chấp hành quy định về vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, phương tiện thu gom rác, cất vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.05.00	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm	1km		91.419	

Ghi chú:

- Đơn giá này áp dụng cho công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm có chiều rộng $\geq 1,5m$.
- Đơn giá này áp dụng cho công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại II: điều chỉnh với hệ số $K= 0,85$
 - + Đô thị loại III ÷ V: điều chỉnh với hệ số $K= 0,80$

MT1.06.00 - CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG LÊN XE Ô TÔ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động .
- Cào rác từ bể chứa rác hoặc đồng rác, xúc lên xe ô tô, quét dọn xung quanh bể rác và đồng rác, phủ bạt kín trước khi xe chạy .
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, phương tiện xúc rác, cất vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác sinh hoạt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.06.00	Công tác xúc rác từ các bể chứa rác và xúc rác đổ đồng lên xe ô tô hoặc vào thùng chứa rác	1tấn rác		35.308	

MT1.07.00 - CÔNG TÁC XÚC DỌN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cào, cuốc đất làm tơi phế thải xây dựng và tiến hành xúc phế thải lên xe ô tô, san gạt đất đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn phế thải.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, phương tiện xúc rác, cất vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải XD

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.07.00	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	1 tấn phế thải		19.861	

CHƯƠNG II
CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT,
PHÉ THẢI XÂY DỰNG VÀ RÁC Y TẾ BẰNG CƠ GIỚI

MT2.01.00 - CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ CÁC XE THÔ SƠ (XE ĐẨY TAY) TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT LÊN XE ÉP RÁC, VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 10KM.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu gom rác.
- Nạp rác từ xe thô sơ (xe đẩy tay) vào máng hứng, ép vào xe.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe ép.
- Điều khiển xe về địa điểm đổ rác.
- Cân và đổ rác tại địa điểm đổ rác.
- Di chuyển xe ép về điểm đỗ.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.01.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 10km:				
MT2.01.01	Loại xe ép rác 2 tấn	1 tấn rác		16.595	74.945
MT2.01.02	Loại xe ép rác 4 tấn	1 tấn rác		10.416	51.781
MT2.01.03	Loại xe ép rác 7 tấn	1 tấn rác		6.046	38.147

Ghi chú:

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly	Hệ số
5 km	0,90
15 km	1,05

MT2.02.00 - CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ CÁC XE THÔ SƠ (XE ĐẨY TAY) TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT LÊN XE ÉP RÁC, VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỤ LY BÌNH QUÂN 20KM.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu gom rác.
- Nạp rác từ xe thô sơ (xe đẩy tay) vào máng hứng, ép vào xe.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe ép.
- Điều khiển xe về địa điểm đổ rác.
- Cân và đổ rác tại địa điểm đổ rác.
- Di chuyển xe ép về điểm đỗ.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.02.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km:				
MT2.02.01	Loại xe ép rác 4 tấn	1 tấn rác		10.813	35.947
MT2.02.02	Loại xe ép rác 7 tấn	1 tấn rác		10.019	41.308
MT2.02.03	Loại xe ép rác 10 tấn	1 tấn rác		8.827	40.597

Ghi chú: Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly	Hệ số
25 km	1,11
30 km	1,22
35 km	1,30
40 km	1,38
45 km	1,45
50km	1,51
55 km	1,57
60 km	1,62
65 km	1,66

MT2.03.00 - CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ THÙNG RÁC BÊN ĐƯỜNG VÀ RÁC SINH HOẠT TẠI CÁC CƠ SỞ Y TẾ, VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỤ LY BÌNH QUÂN 10KM.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu gom rác.
- Kéo thùng trên vỉa hè, diểm tập kết thùng tại cơ sở y tế, nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe ép.
- Điều khiển xe về địa điểm đổ rác.
- Cân và đổ rác tại địa điểm đổ rác.
- Di chuyển xe ép về điểm đỗ.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.03.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác bên đường và rác sinh hoạt tại các cơ sở y tế, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 10km:				
MT2.03.01	Loại xe ép rác 1,2 tấn	1 tấn rác	4.180	24.539	71.057
MT2.03.02	Loại xe ép rác 2 tấn	1 tấn rác	4.180	17.213	77.736
MT2.03.03	Loại xe ép rác 4 tấn	1 tấn rác	4.180	15.337	56.917
MT2.03.04	Loại xe ép rác 7 tấn	1 tấn rác	4.180	13.395	55.149

Ghi chú: Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly	Hệ số
5 km	0,90
15 km	1,05

MT2.04.00 - CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ THÙNG RÁC BÊN ĐƯỜNG VÀ RÁC SINH HOẠT TẠI CÁC CƠ SỞ Y TẾ, VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 20KM.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu gom rác.
- Kéo thùng trên vỉa hè, điểm tập kết thùng tại cơ sở y tế, nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe ép.
- Điều khiển xe về địa điểm đổ rác.
- Cân và đổ rác tại địa điểm đổ rác.
- Di chuyển xe ép về điểm đỗ.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.04.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác bên đường và rác sinh hoạt tại các cơ sở y tế, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km:				
MT2.04.01	Loại xe ép rác 2 tấn	1 tấn rác	4.180	18.360	103.807
MT2.04.02	Loại xe ép rác 4 tấn	1 tấn rác	4.180	12.269	74.805
MT2.04.03	Loại xe ép rác 7 tấn	1 tấn rác	4.180	8.739	71.335
MT2.04.04	Loại xe ép rác 10 tấn	1 tấn rác	4.180	8.297	71.299

Ghi chú: Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thì công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly	Hệ số
25 km	1,11
30 km	1,22
35 km	1,30
40 km	1,38
45 km	1,45
50km	1,51
55 km	1,57
60 km	1,62
65 km	1,66

MT2.05.00 - CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT BẰNG XE TẢI CHỖ THÙNG RÁC ÉP KÍN (HOOKLIP) VỚI CỤ LY THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 30KM.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu gom rác.
- Nạp rác từ các xe thô sơ hoặc các thùng chứa rác vào thùng ép.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên thùng ép.
- Điều khiển nạp rác đến lúc rác đầy thùng ép kín.
- Điều khiển xe về bãi đỗ.
- Cân và đổ rác tại bãi đổ rác.
- Tiếp tục công tác đến hết ca làm việc.
- Hết ca di chuyển xe về địa điểm tập kết xe và vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng /1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.05.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt bằng xe tải chở thùng rác ép kín (hooklip) với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 30km	1 tấn rác		15.888	59.640

Ghi chú: Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly	Hệ số
20 km	0,80
25 km	0,90
35 km	1,12
40 km	1,25
45 km	1,35
50km	1,43
55 km	1,50
60 km	1,56

MT2.06.00 - CÔNG TÁC VỆ SINH THÙNG THU GOM RÁC SINH HOẠT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm đặt thùng.
- Xếp thùng ngay ngắn, đúng vị trí đặt thùng.
- Dùng giẻ lau, bàn chải cước, xà phòng cọ rửa thùng.
- Lau khô bên ngoài thùng, xịt thuốc khử mùi bên trong thùng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/100 thùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.06.00	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	100 thùng		83.856	

MT2.07.00 -CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ VỀ KHU XỬ LÝ VỚI CỤ LY BÌNH QUÂN 65KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu rác.
- Kéo thùng nhựa từ kho chứa rác y tế, rác bệnh phẩm của các bệnh viện, cơ sở y tế ra ngoài để cân, xác định khối lượng và chuyển lên xe. Chuyển các thùng sạch từ xe vào vị trí cũ.
- Đối với thùng chứa rác y tế, bệnh phẩm bằng carton: dựng, dán thùng; mở thùng rác y tế, bệnh phẩm cho vào thùng carton. Dán thùng carton đưa lên bàn cân xác định khối lượng chuyển lên xe.
- Thu gom rác khi hết rác y tế, bệnh phẩm.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- Điều khiển xe về khu xử lý, bốc xuống, giao cho nhân viên kho. Ghi số lượng, khối lượng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác y tế, bệnh phẩm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
---------	------------------	--------	----------	-----------	-----

MT2.07.00	Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý:				
MT2.07.01	Loại thùng nhựa	1 tấn rác		205.270	1.138.951
MT2.07.02	Loại thùng Carton	1 tấn rác		246.404	1.367.134

Ghi chú: Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly	Hệ số
40 km	0,65
50 km	0,80
60 km	0,95
70 km	1,05
80 km	1,25

MT2.08.00 - CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG XE TẢI VỀ BÃI ĐỒ VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 10KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu gom phế thải xây dựng.
- Xúc phế thải xây dựng lên thùng xe.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- San, cào phế thải xây dựng, phủ bạt, buộc dây.
- Điều khiển xe về bãi đổ.
- Cân và đổ phế thải xây dựng tại bãi đổ.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân	Máy
---------	------------------	--------	----------	------	-----

				công	
MT2.08.00	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ với cự ly bình quân 10km:				
MT2.08.01	Tải trọng của xe: 1,2 tấn	1tấn		26.304	268.469
MT2.08.02	Tải trọng của xe: 2 tấn	1tấn		26.304	43.128
MT2.08.03	Tải trọng của xe: 4 tấn	1tấn		26.304	51.508

Ghi chú: Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly	Hệ số
5 km	0,82
15 km	1,18
20 km	1,40
25 km	1,60

MT2.09.00 - CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc rác.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn lượng rác vào điểm tập trung.
- Xúc rác lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gầu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác cho các loại xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.09.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	1 tấn rác		393	18.785

MT2.10.00 - CÔNG TÁC XÚC PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn phế thải xây dựng.
- Xúc phế thải xây dựng lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác cho các loại xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.10.00	Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết tập trung bằng cơ giới	1 tấn phế thải XD		313	14.985

MT2.11.00 - CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT BẰNG XE TẢI VỚI CỤ LY VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm lấy rác.
- Đợi cho đến khi được xúc đầy rác, vun gọn rác trên xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Điều khiển xe về bãi đổ.
- Cân và đổ rác tại bãi đổ rác.
- Di chuyển xe ép về điểm đổ.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.11.00	Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe tải với cự ly vận chuyển bình quân 20Km:				
MT2.11.01	Tải trọng của xe: 7 tấn	1tấn		2.472	38.951
MT2.11.02	Tải trọng của xe: 10 tấn	1tấn		2.295	40.971

Ghi chú: Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly	Hệ số
15 km	0,78
25 km	1,25
30 km	1,40
35 km	1,53
40 km	1,64

MT2.12.00 - CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG XE TẢI VỚI CỰ LY VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm lấy phế thải xây dựng.
- Đợi cho đến khi được xúc đầy phế thải xây dựng, vun gọn phế thải xây dựng trên xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Điều khiển xe về bãi đổ.
- Cân và đổ phế thải xây dựng tại bãi đổ.
- Di chuyển xe ép về điểm đổ.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.12.00	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải với cự ly vận chuyển bình quân 20Km:				
MT2.12.01	Tải trọng của xe: 7 tấn	1tấn		2.295	36.169
MT2.12.02	Tải trọng của xe: 10 tấn	1tấn		2.118	37.820

Ghi chú: Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thì công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly	Hệ số
15 km	0,78
25 km	1,25
30 km	1,40
35 km	1,53
40 km	1,64

CHƯƠNG III CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC

MT3.01.00 - CÔNG TÁC CHÔN LẤP RÁC TẠI BÃI CHÔN LẤP RÁC, CÔNG SUẤT BÃI < 500 TẤN/ NGÀY.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trng bị bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác trên xe.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ùn tắc, xa lầy.
- San ủi rác từ các đống thành bãi phẳng và đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Sau một lớp rác vừa đổ lại san ủi mặt lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rắc vôi bột và một số hóa chất để trừ muỗi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.
- Độ dày lớp đất phủ là 0,2m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.01.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi < 500tấn/ngày	1 tấn rác	9.860	2.648	4.970

MT3.02.00 - CÔNG TÁC CHÔN LẤP RÁC TẠI BÃI CHÔN LẤP RÁC, CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/ NGÀY ĐẾN 1.500 TẤN/NGÀY.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác trên. Kiểm tra cảm quang các loại rác không được phép chôn lấp.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.
- San ủi rác từ các đống thành bãi phẳng và đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.

- Sau một lớp rác vừa đổ lại san ủi mặt lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rác vôi bột và một số hóa chất để trừ muỗi.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM) khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Có hệ thống xử lý nước rác theo phương pháp sinh học.
- Độ dày các lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.
- Độ dày lớp đất phủ là 0,2m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.02.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi từ 500tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày	1 tấn rác	10.832	2.074	5.002

MT3.03.00 - CÔNG TÁC CHÔN LẤP RÁC TẠI BÃI CHÔN LẤP RÁC, CÔNG SUẤT BÃI > 1.500 TẤN/NGÀY.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Đổ rác theo phương pháp đổ lán và chiều dày lớp rác là 2m, riêng lớp rác đầu tiên phải tạo đường dẫn xuống đáy bãi. Xi nhan cho xe ra khỏi bãi bảo đảm không ùn tắc và sa lầy.
- Các xe ô tô vào đổ thành từng đồng theo đúng vị trí do công nhân điều hành bãi hướng dẫn, được máy ủi xích san gạt và máy đầm chuyên dùng từ 8-10 lần tạo thành các lớp rác chặt.
- Sử dụng máy ủi san gạt bề mặt bãi đảm bảo ô tô chở rác có thể đi lại dễ dàng trên bề mặt.
- Sau khi tạo lớp rác đúng tiêu chuẩn phải phủ đất lên trên mặt (đỉnh và taluy) toàn bộ diện tích rác đã đổ, đất phủ phải được san đều trên bề mặt rác và đầm nén kỹ trước khi đổ lớp rác khác lên phía trên.
- Kiểm tra san lấp các khu vực bị lún, lở trên toàn bộ khu vực bãi; San gạt tạo mặt bằng mái, tạo độ dốc thoát nước sửa chữa lại nền đường.
- Xử lý rác bằng EM và Bokashi theo quy trình kỹ thuật tiêu chuẩn.
- Đảm bảo công tác duy trì thông thoát khí ga đối với các ô bắt đầu và đang trong quá trình chôn lấp rác cũng như các ô khi đóng bãi tạm thời.
- Bơm hút nước rác từ ô chôn lấp về hồ sinh học.
- Đắp bờ bao, làm đường công vụ vào đồ rác để đảm bảo cho xe vào đồ rác.

- Xử lý hoá chất trên phạm vi toàn bãi cũng như khu dân cư lân cận theo đúng quy định, rác vôi bột tại các vị trí nhằm hạn chế phát sinh ruồi muỗi.
- Nhặt rác, làm vệ sinh đoạn đường vào bãi xe ô tô, tưới nước chống bụi các khu vực bãi, đường dẫn vào bãi.
- Vệ sinh các phương tiện, dụng cụ, rửa bánh xe trước khi ra khỏi bãi tập kết về địa điểm quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Bãi chôn lấp có yêu cầu kỹ thuật cao, có hệ thống xử lý nước của rác theo phương pháp sinh học.
- Độ dày các lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.03.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi từ > 1.500 tấn/ngày	1 tấn rác	38.867	4.123	17.531

MT3.04.00 - CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI < 500 TẤN/NGÀY .

Thành phần công việc:

- chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đỗ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, bảo đảm không gây ùn tắc và sa lầy.
- Xe ủi rác thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đỗ rác thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày.
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp đất để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.04.00	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ < 500 tấn/ngày	1 tấn rác		2.163	4.229

CHƯƠNG IV CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ

MT4.01.00 - CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM BẰNG LÒ GAS

Thành phần công việc:

** Đốt rác y tế, bệnh phẩm*

- Kiểm tra các thiết bị an toàn của lò đốt, khởi động các hệ thống, thực hiện giai đoạn làm hâm nóng lò đốt.
- Chuyển thùng nhựa hoặc thùng carton chứa rác y tế, rác bệnh phẩm trong lò đến các vị trí nạp rác của lò đốt.
- Vận hành hệ thống cấp thùng đổ rác y tế vào buồng nạp của lò.
- Rửa các thùng chứa rác bằng nhựa và đưa vào vị trí quy định.
- Theo dõi, nạp hoá chất đầy đủ vào phễu để xử lý khói.
- Sau mỗi đợt đốt, cào tro vào 2 thùng tôn ở sau cửa lò. Tưới nước làm nguội tro, cho vào các túi nhựa, cột chặt và đưa vào các xồng có nắp đậy để lưu chứa. Tiếp tục đốt các đợt tiếp theo.
- Kết thúc ca làm việc, vệ sinh các thiết bị của lò đốt.

** Chôn tro*

- Vận chuyên tro đến bãi chôn lấp tại nghĩa trang.
- Đào hố chôn, lót tấm ny lon chống thấm; rắc vôi bề mặt và lấp đất kín, đóng cọc mốc.
- Vệ sinh cá nhân và phương tiện làm việc.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác y tế, rác bệnh phẩm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT4.01.00	Công tác xử lý rác y tế, rác bệnh phẩm bằng lò gas	1 tấn rác	4.490.747	366.317	997.168

CHƯƠNG V
CÔNG TÁC QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ VÀ
TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI

MT5.01.00 - CÔNG TÁC QUÉT ĐƯỜNG PHỐ BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động.
- Di chuyển xe ô tô quét hút tới địa điểm cần quét.
- Bật đèn công tác, kiểm tra các thông số trước khi cho xe vận hành.
- Vận hành ô tô quét với tốc độ quy định.
- Khi rác đầy thì tiến hành đổ phè thải đúng nơi quy định.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm quy định.

Đơn vị tính: đồng /1Km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT5.01.00	Công tác quét đường phố bằng cơ giới:				
MT5.01.00	Ô tô quét 7m ³	1 Km	8.000	2.207	139.201

Ghi chú:

- Đơn giá này áp dụng cho công tác quét đường phố bằng cơ giới của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại II: điều chỉnh với hệ số $K=0,85$
 - + Đô thị loại III ÷ V: điều chỉnh với hệ số $K=0,80$

MT5.02.00 - CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động.
- Di chuyển xe téc đến lấy nước theo đúng tuyến quy định, kiểm tra van khóa trước khi hứng nước.
- Để miệng téc đúng họng nước, khi téc đầy khóa van họng nước, đậy nắp téc, khoá chặt.
- Tiến hành phun nước rửa đường theo đúng lộ trình quy định.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm quy định.

Đơn vị tính: đồng /1m³ nước

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT5.02.00	Công tác tưới nước rửa đường bằng:				
MT5.02.01	Ô tô tưới nước 5m ³	1 m ³		1.059	12.714
MT5.02.02	Ô tô tưới nước 7m ³	1 m ³		971	14.301

MT5.03.00 - CÔNG TÁC VẬN HÀNH HỆ THỐNG BƠM NƯỚC CUNG CẤP NƯỚC RỬA ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ.
- Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt.
- Đóng cầu dao điện khi xe đến lấy nước.
- Định kỳ bảo dưỡng động cơ máy bơm, téc chứa nước, họng hút.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/100m³ nước

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT5.02.00	Công tác vận hành hệ thống máy bơm nước cung cấp nước rửa đường	100 m ³		19.861	

CHƯƠNG VI
CÔNG TÁC DUY TRÌ NHÀ VỆ SINH CÔNG CỘNG

MT6.01.00 - CÔNG TÁC QUÉT DỌN NHÀ VỆ SINH CÔNG CỘNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ và bảo hộ lao động.
- Dùng xẻng, chổi dọn phân trên phạm vi quản lý.
- Dội nước trên mặt bằng từng hố và máng tiểu (nếu có).
- Quét mạng nhện, dọn rác, phế thải xung quanh nhà vệ sinh công cộng và trên đường vào nhà vệ sinh.
- Vẩy thuốc sát trùng và dầu xả.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 hố/ca

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT6.01.00	Công tác quét dọn nhà vệ sinh công cộng	1 hố/ca	971	6.620	

MT6.02.00 - CÔNG TÁC THU DỌN PHÂN CỦA NHÀ VỆ SINH HAI NGĂN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động.
- Đưa xe đến địa điểm làm việc, kiểm tra mặt bằng khu vực hố xí để bố trí đặt thùng cho thích hợp.
- Xác định độ đặc, loãng của phân để dùng đất độn.
- Dùng xà ben bậy nắp để múc phân vào thùng, tránh rơi vãi. Dùng đất độn phủ lên mặt thùng tránh bốc mùi, gánh chuyển ra ô tô.
- Sau khi thu dọn, dùng vữa trát lại chỗ cạy, đảm bảo không để hở.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phân

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT6.02.00	Công tác thu dọn phân của nhà vệ sinh hai ngăn	1 hố/ca	18.178	417.072	2.649.366

MT6.03.00 - CÔNG TÁC THU DỌN PHÂN XÍ MÁY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động.
- Đưa xe hút đến địa điểm thu dọn, kiểm tra mặt bằng khu vực hố xí để đặt ống hút cho thích hợp.
- Dùng xà beng cạy lỗ thăm bể phốt, nếu không đủ thì đổ thêm nước, dùng cào đảo đều hỗn hợp phân đảm bảo độ loãng để bơm hút dễ dàng.
- Cho đầu ống hút của vòi bơm vào bể phốt và cho máy bơm chân không hoạt động, luôn di chuyển đầu vòi bơm trong bể phốt.
- Khi hút hết phân thì rửa vòi bơm và tháo vòi đặt vào xe .
- Trát vị trí đục lấy phân, kiểm tra phương tiện.
- Quét dọn vệ sinh sạch sẽ khu vực thu dọn phân.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phân

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT6.03.00	Công tác thu dọn phân xí máy bằng:				
MT6.03.01	Ôtô hút phân 1,5 tấn	1 tấn phân	1.136	37.073	170.450
MT6.03.02	Ôtô hút phân 4,5 tấn	1 tấn phân	1.136	6.311	71.729

PHẦN III
ĐƠN GIÁ DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ

Đơn giá duy trì cây xanh đô thị gồm:

- Chương I: Duy trì thảm cỏ
 Từ CX . 11100 đến CX .12170
- Chương II: Duy trì cây trang trí
 Từ CX..21100 đến CX .26150
- Chương III: Duy trì cây bóng mát
 Từ CX..31100 đến CX .31210

CHƯƠNG I DUY TRÌ THẨM CỎ

CX.11100 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỨNG VÀ KHÔNG THUẦN CHỨNG (TIỂU ĐẢO, GIẢI PHÂN CÁCH...)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đầm thẩm cỏ, tùy theo địa hình từng khu vực, nước lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi qui định.

Yêu cầu kỹ thuật:

* *Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì thẩm cỏ quy định như sau:*

Các đô thị ở vùng II: Lượng nước tưới 7 lít/m² (cỏ thuần chủng), 9 lít/m² (cỏ không thuần chủng); Số lần tưới: 195 lần/năm

CX.11110 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ THUẦN CHỨNG BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng /100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.11110	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ thuần chủng bằng máy bơm:				
CX.11111	Bơm xăng	100m ² / lần		3.057	5.471
CX.11112	Bơm điện	100m ² / lần		4.076	5.083

CX.11120 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.11120	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công	100m ² /lần	3.182	6.114	

CX.11130 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG XE BỒNĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.11130	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng:				
CX.11131	Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	3.182	4.484	17.481
CX.11132	Xe bồn 8m ³	100m ² /lần	3.182	4.484	13.651

CX.11140 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, GIẢI PHÂN CÁCH...) BẰNG MÁY BƠMĐơn vị tính: đồng /100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.11140	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ không thuần chủng bằng máy bơm:				
CX.11141	Bơm xăng	100m ² /lần		3.668	6.565
CX.11142	Bơm điện	100m ² /lần		4.891	6.565

CX.11150 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, GIẢI PHÂN CÁCH...) BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.11150	Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng thủ công	100m ² /lần	3.818	7.744	

CX.11160 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH..) BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.11160	Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng:				
CX.11161	Xe bồn 5m ³	100m ² / lần	3.818	4.076	19.071
CX.11162	Xe bồn 8m ³	100m ² / lần	3.818	4.076	13.651

Ghi chú:

Đơn giá trên quy định cho các đô thị Vùng I. Đối với các đô thị Vùng II, thì đơn giá nhân công và máy thi công được nhân với hệ số K = 1,42.

CX.12100 PHÁT THẨM CỎ THUẦN CHỦNG VÀ THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, GIẢI PHÂN CÁCH...)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phát thẩm cỏ thường xuyên, đảm bảo duy trì thẩm cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao cỏ bằng 5cm, tùy theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phân hoặc bằng liềm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

CX.12110 PHÁT THẨM CỎ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng /100 m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.12110	Phát thẩm cỏ bằng máy:				
CX.12111	Thẩm cỏ thuần chủng	100m ² / lần		7.062	6.779
CX.12112	Thẩm cỏ không thuần chủng	100m ² / lần		5.296	5.059

CX.12120 PHÁT THẨM CỎ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100 m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.12120	Phát thảm cỏ bằng thủ công:				
CX.12121	Thảm cỏ thuận chủng	100m ² / lần		22.067	
CX.12122	Thảm cỏ không thuận chủng	100m ² / lần		17.654	

CX.12130 XÉN LỀ CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xén thẳng lề cỏ theo chu vi, cách bó vỉa 10cm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30mét.

Đơn vị tính: đồng/100 mdài/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.12130	Xén lề cỏ:				
CX.12131	Cỏ lá gừng	100 md/lần		14.564	
CX.12132	Cỏ nhung	100 md/lần		22.067	

CX.12140 LÀM CỎ TẠP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch các loại cỏ khác nhau lẫn trong cỏ thuận chủng, đảm bảo thảm cỏ được duy trì có lẫn không quá 5% cỏ dại.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30mét.

Đơn vị tính: đồng/100 m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.12140	Làm cỏ tạp	100 m ² /lần		14.564	

CX.12150 TRỒNG DẶM CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị dẫm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu.
- Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30mét.

Đơn vị tính: đồng/1m² lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.12150	Trồng dặm cỏ:				
CX.12151	Cỏ lá gừng	1m ² /lần	20.275	3.398	
CX.12152	Cỏ nhung	1m ² /lần	38.465	3.398	

CX.12160 PHUN THUỐC PHÒNG TRỪ SÂU CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phun thuốc trừ sâu cỏ.
- Mỗi năm phòng trừ hai đợt, mỗi đợt phun 3 lần, mỗi lần cách nhau từ 5 đến 7 ngày.

Đơn vị tính: đồng/100 m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.12160	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100 m ² /lần	1.860	3.134	

CX.12170 BÓN PHÂN THẨM CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Rải đều phân trên toàn bộ diện tích thảm cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100 m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.12170	Bón phân thẩm cỏ	100 m ² /lần	15.144	4.413	

CHƯƠNG II DUY TRÌ CÁC LOẠI CÂY

CX.21100 DUY TRÌ BỒN HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đầm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30mét.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi qui định.

Yêu cầu kỹ thuật:

* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn hoa được quy định như sau:
Các đô thị ở vùng II: Lượng nước tưới 7 lít/m²; Số lần tưới 320 lần/năm

* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cảnh, hàng rào được quy định như sau:

Các đô thị ở vùng II: Lượng nước tưới 7 lít/m²; Số lần tưới 195 lần/năm

CX.21110 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.21110	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm:				
CX.21111	Bơm xăng	100m ² / lần		3.261	5.836
CX.21112	Bơm điện	100m ² / lần		4.076	5.083

CX.21120 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng /100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.21120	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100m ² / lần	3.182	6.522	

**CX.21130 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG
XE BỒN**

Đơn vị tính: đồng /100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.21130	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng:				
CX.21131	Xe bồn 5m ³	100m ² / lần	3.182	4.484	17.481
CX.21132	Xe bồn 8m ³	100m ² / lần	3.182	4.484	13.651

Ghi chú:

Đơn giá CX.21110, CX.21120, CX.21130 quy định cho các đô thị Vùng I. Đối với các đô thị Vùng II, thì đơn giá nhân công và máy thi công được nhân với hệ số K = 1,42.

CX.22110 CÔNG TÁC THAY HOA BỒN HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xẻng xới tơi đất, san bằng mặt bồn hoa theo đúng quy trình.
- Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.22110	Công tác thay hoa bồn hoa:				
CX.221101	Hoa Bướm bạc	100m ² / lần	20.000.000	146.968	
CX.221102	Hoa cây ngắn ngày (trồng hoa công viên)	100m ² / lần	12.500.000	146.968	
CX.221103	Hoa Cúc nút áo, Tho pháp	100m ² / lần	12.500.000	146.968	
CX.221104	Hoa Ngũ sắc	100m ² / lần	12.500.000	146.968	
CX.221105	Hoa Lan Ý (Buồm trắng nhỏ)	100m ² / lần	40.000.000	146.968	
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy

CX.221106	Hoa Nguyệt quế cao 0,5m	100m ² / lần	75.000.000	146.968
CX.221107	Hoa Nguyệt quế cao 0,7-1m	100m ² / lần	125.000.000	146.968
CX.221108	Hoa Trang Mỹ cao 0,7m	100m ² / lần	62.500.000	146.968
CX.221109	Hoa Trang Nhật (hoa đỏ) cao 0,3m	100m ² / lần	40.000.000	146.968
CX.221110	Hoa Trang Nhật (hoa đỏ) cao 0,5m	100m ² / lần	62.500.000	146.968
CX.221111	Hoa Huỳnh Anh vàng	100m ² / lần	30.000.000	146.968

CX.22120 PHUN THUỐC TRỪ SAU BỒN HOA

Đơn vị tính: đồng /100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.22120	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	100m ² / lần	1.860	7.370	

CX.22130 BÓN PHÂN VÀ XỬ LÝ ĐẤT BỒN HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỉ lệ.
- Bón phân đều phân vào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30mét.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.22130	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m ² / lần	121.060	14.741	

CX.22140 DUY TRÌ BỒN CẢNH LÁ MÀU (BAO GỒM BÓN CẢNH Ở CÔNG VIÊN CÓ HÀNG RÀO VÀ KHÔNG CÓ HÀNG RÀO)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm (tỉ lệ trồng dặm đối với công viên có hàng rào 20%/năm, công viên không có hàng rào 30%/năm).
- Nhổ bỏ cỏ dại (thực hiện 12 lần/năm), cắt tỉa bấm ngọn (8 lần/năm).
- Bón phân vô cơ, phân hữu cơ xen kẽ nhau (phân vô cơ 2 lần/năm, phân hữu cơ 2 lần/năm).

- Phun thuốc phòng trừ sâu cho cây (phun 2 đợt, mỗi đợt 2 lần).
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.22140	Duy trì bồn cảnh lá màu:				
CX.22141	Có hàng rào	100m ² / năm	6.497.108	869.452	
CX.22142	Không có hàng rào	100m ² / năm	9.648.016	1.093.656	

CX.22150 DUY TRÌ CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao (thực hiện 12lần/năm)
- Bón phân hữu cơ 2 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng /100m²/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.22150	Duy trì cây hàng rào, đường viên:				
CX.22151	Cao < 1m	100m ² / năm	276.000	647.014	
CX.22152	Cao ≥ 1m	100m ² / năm	276.000	1.024.806	

CX.22160 TRỒNG DẶM CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm (tỉ lệ trồng dặm là 30%/1m²)
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn, bón phân hữu cơ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/1m² trồng dặm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.22160	Trồng dặm cây hàng rào, đường viên:				
CX.22161	Mai Nhật (Kim Đồng)	1m ² trồng dặm	402.611	1.753	
CX.22162	Trang Nguyên cao 0.3m	1m ² trồng dặm	1.802.611	1.753	

CX.23100 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm đất gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi qui định.

* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình quy định như sau:

- Các đô thị ở vùng II: Lượng nước tưới 7 lít/cây; Số lần tưới 180 lần/năm

CX.23110 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.23110	Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa, tạo hình bằng máy bơm:				
CX.23111	Bơm xăng	100 cây/lần		3.057	5.471
CX.23112	Bơm điện	100 cây/lần		4.076	5.083

CX.23120 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG MÁY THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.23120	Tưới nước cây cảnh ra hoa, tạo hình bằng máy thủ công:	100 cây/lần	3.182	6.114	

CX.23130 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng /100cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.23130	Tưới nước cây cảnh ra hoa, tạo hình bằng xe bồn:				
CX.23131	Xe bồn 5m ³	100 cây/lần	3.182	4.484	17.481
CX.23132	Xe bồn 8m ³	100 cây/lần	3.182	4.484	13.000

Ghi chú:

Đơn giá CX.23110; CX.23120; CX.23130 trên quy định cho các đô thị Vùng I. Đối với các đô thị Vùng II thì đơn giá nhân công và máy thi công được nhân với hệ số K = 1,42.

CX.24110 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỞ HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa tán gọn gàng, cân đối không để cây nặng tàn, nghiêng ngã (thực hiện 12lần/năm).
- Bón phân vô cơ, hữu cơ xen kẽ nhau (phân vô cơ 2 lần/năm, phân hữu cơ 2 lần/năm).
- Phun thuốc trừ sâu cho cây (phun 4 đợt, mỗi đợt 2 lần)
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng /100cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.24111	Duy trì cây cảnh trở hoa	100 cây/năm	532.480	2.615.417	

Ghi chú:

Đối với công tác duy trì cây cảnh tạo hình có trở hoa, đơn giá nhân công được nhân với hệ số K = 1,1.

CX.24120 TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỞ HOA

Đơn vị tính: đồng /100cây trồng dặm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.24120	Trồng dặm cây cảnh trở hoa:				
CX.241201	Tràm bông đỏ cao 1m	100 cây trồng dặm	3.000.000	611.394	
CX.241202	Tràm bông đỏ cao 2m	100 cây trồng dặm	6.000.000	611.394	
CX.241203	Móng bò cao trên 2m	100 cây trồng dặm	4.000.000	611.394	
CX.241204	Bông giấy (2 màu trắng đỏ) cao < 0,5m	100 cây trồng dặm	2.000.000	611.394	
CX.241205	Nguyệt Quế cao 0,5m	100 cây trồng dặm	3.000.000	611.394	
CX.241206	Nguyệt Quế cao 0,7-1m	100 cây trồng dặm	5.000.000	611.394	
CX.241207	Trang Mỹ cao 0,7m	100 cây trồng dặm	2.500.000	611.394	
CX.241208	Trang Nhật hoa đỏ cao 0,3m	100 cây trồng dặm	1.600.000	611.394	
CX.241209	Trang Nhật hoa đỏ cao 0,5m	100 cây trồng dặm	2.500.000	611.394	
CX.241210	Trang Tàu hoa đỏ	100 cây trồng dặm	2.300.000	611.394	
CX.241211	Xương rồng kim (Bát tiên kim)	100 cây trồng dặm	1.500.000	611.394	
CX.241212	Xương rồng Hồng hạnh (Bát tiên Hồng hạnh)	100 cây trồng dặm	2.500.000	611.394	
CX.241213	Huỳnh Anh vàng cao 0,3m	100 cây trồng dặm	1.200.000	611.394	
CX.241214	Cắm tú cầu	100 cây trồng dặm	5.000.000	611.394	

CX.24130 DUY TRÌ CÂY CẢNH TẠO HÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cây theo hình quy định (thực hiện 12 lần/năm).
- Bón phân vô cơ và hữu cơ xen kẽ nhau thực hiện (phân vô cơ 2 lần/năm, phân hữu cơ 2 lần/năm).
- Phun thuốc trừ sâu cho cây (phun 3 đợt, mỗi đợt 2 lần)
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng /100cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.24131	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/năm	518.840	2.172.306	

Ghi chú: Đơn giá trên tính bình quân cho tất cả các loại cây cảnh tạo hình.

CX.25100 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

(Kích thước chậu có đường kính bình quân 60cm, cao 40cm)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm đất gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi qui định.

* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu quy định như sau:

Các đô thị ở vùng II: Lượng nước tưới 5 lít/cây; Số lần tưới 140 lần/năm

CX. 25110 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng /100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.25110	Tưới nước cây cảnh trồng chậu, nước lấy từ giếng khoan bằng:				
CX.25111	Bơm xăng	100chậu/ lần		2.038	3.647
CX.25112	Bơm điện	100chậu/ lần		2.853	3.558

CX. 25120 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng /100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.25120	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100chậu/ lần	1.909	4.484	

CX.25130 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng /100cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.25130	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn:				
CX.25131	Xe bồn 5m ³	100 cây/lần	1.909	2.853	11.654
CX.25132	Xe bồn 8m ³	100 cây/lần	1.909	3.261	9.750

Ghi chú:

Đơn giá CX.25110; CX.25120; CX.25130 trên quy định cho các đô thị Vùng I. Đối với các đô thị Vùng II thì đơn giá nhân công và máy thi công được nhân với hệ số K = 1,42.

CX.26110 THAY ĐẤT, PHÂN CHẬU CẢNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới đã được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất. Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng /100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.26110	Thay đất, phân chậu cảnh	100chậu/ lần	491.960	441.346	

CX.26120 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cành hoặc chồi mọc không thích hợp thực hiện 6lần/năm.
- Bón phân vô cơ 2 lần/năm. Phun thuốc phòng trừ sâu 3 đợt, mỗi đợt 2lần.
- Nhổ cỏ dại, xới tơi đất thực hiện 4lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng /100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
---------	------------------	--------	----------	-----------	-----

CX.26120	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100chậu/ lần	172.168	1.412.308	
----------	-----------------------------	-----------------	---------	-----------	--

CX.26130 TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Đơn vị tính: đồng/100chậutrồngdặm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.26130	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu				
CX.261301	Cây Si (Bonsai)	100chậu trồng dặm	200.025.240	407.596	
CX.261302	Cây Si hình tháp cao 1,5m	100chậu trồng dặm	15.025.240	407.596	
CX.261303	Cây Si hình tháp cao 2m	100chậu trồng dặm	20.025.240	407.596	
CX.261304	Cây Si dáng trực 5 tầng	100chậu trồng dặm	50.025.240	407.596	
CX.261305	Cây Si dáng trực 9 tầng	100chậu trồng dặm	250.025.240	407.596	
CX.261306	Cây Si dáng nghiêng (dáng long)	100chậu trồng dặm	250.025.240	407.596	
CX.261307	Cây Bông giấy các màu cao 1m	100chậu trồng dặm	30.025.240	407.596	
CX.261308	Cây Sứ Thái cao 0,4m	100chậu trồng dặm	20.025.240	407.596	
CX.261309	Cây Sứ Thái cao 0,5-0,7m	100chậu trồng dặm	80.025.240	407.596	
CX.261310	Cây Cau Sâm banh chu vi 0,8-1m	100chậu trồng dặm	30.025.240	407.596	
CX.261311	Cây Cau Sâm banh chu vi 1,2-1,3m	100chậu trồng dặm	150.025.240	407.596	
CX.261312	Cây Cau Sâm banh chu vi 1,4-1,6m	100chậu trồng dặm	250.025.240	407.596	

CX.26140 THAY CHẬU HỒNG, VỖ

Đơn vị tính: đồng/ 100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
----------------	-------------------------	---------------	-----------------	------------------	------------

CX.26140	Thay chậu hồng, vỡ	100chậu/ lần	2.000.000	407.596	
----------	--------------------	-----------------	-----------	---------	--

CX.26150 DUY TRÌ CÂY LEO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Làm cỏ xới gốc, rũ giàn, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi qui định.

* *Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì 1 cây leo quy định như sau.*

Các đô thị ở vùng II: lượng nước tưới là 5lít/cây; Số lần tưới 145 lần/năm

Đơn vị tính: đồng/ 10cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.26150	Duy trì cây leo	10 cây/lần	318	4.891	

CHƯƠNG III DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT

Phân loại cây bóng mát:

- Cây bóng mát mới trồng: cây sau khi trồng được 90 ngày đến 2 năm.
- Cây bóng mát trồng sau 02 năm:
 - + Cây bóng mát loại 1: cây cao $\leq 6m$ và có đường kính gốc cây $\leq 20cm$.
 - + Cây bóng mát loại 2: cây cao $\leq 12m$ và có đường kính gốc cây $\leq 50cm$.
 - + Cây bóng mát loại 3: cây cao $> 12m$ và có đường kính gốc cây $> 50cm$.

CX.31110 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT MỚI TRỒNG

Thành phần công việc:

- Tưới nước ướt đầm gốc cây.
- Bón phân hữu cơ gốc cây thực hiện trung bình 01 lần/năm.
- Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: dùng kéo (hoặc cưa) cắt tia những chồi mọc không thích hợp với kiểu dáng cần thực hiện trung bình 4 lần/1 năm.
- Chống sửa cây nghiêng: thực hiện trung bình 2 lần/năm
- Vệ sinh quanh gốc cây: Nhổ cỏ dại quanh gốc cây, dọn dẹp rác quanh cây thu gom vận chuyển đến chỗ quy định, thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng /1 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.31110	Duy trì cây bóng mát mới trồng	1 cây/năm	34.462	55.610	63.569

CX.31120 DUY TRÌ THẨM CỎ GỐC BÓNG MÁT

(Diện tích thảm cỏ bình quân $3m^2$ /bồn)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Tưới nước bằng xe bồn.
- Phát và xén thảm cỏ và dọn dẹp vệ sinh thực hiện trung bình 8 lần/năm.
- Làm cỏ tạp thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn vệ sinh rác trên thảm cỏ
- Trồng dặm cỏ 30%.
- Bón phân hữu cơ thảm cỏ thực hiện trung bình 02 lần/năm.
- Phòng trừ sâu cỏ thực hiện trung bình 6 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cỏ chậu quy định như sau .

- Các đô thị ở vùng II: lượng nước tưới là $5lít/m^2$; Số lần tưới 180 lần/năm

Đơn vị tính: đồng/1 bồn /năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.31120	Duy trì thảm cỏ gốc bóng mát				
CX.31121	Cỏ lá gừng	1bồn/ năm	38.011	178.745	192.076
CX.31122	Cỏ nhung	1bồn/ năm	53.311	178.745	192.076

Ghi chú:

Mức hao phí nước tưới và xe bồn 5 m³ được quy định trong đơn giá đối với các đô thị Vùng I. Đối với các đô thị Vùng II được điều chỉnh với hệ số K = 1,7.

CX.31130 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 1

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo đảm cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 4lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây /năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.31130	Duy trì cây bóng mát loại 1	1cây/ năm	2.010	21.494	

CX.31140 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 2

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo đảm cảnh giới đảm bảo giao thông, và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 4lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng /1cây /năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.31140	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/năm	713	124.813	49.651

CX.31150 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 3

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo đảm cảnh giới đảm bảo giao thông, và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Gỡ phụ sinh, ký sinh thông thường.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng /1cây /năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.31150	Duy trì cây bóng mát loại 3	1 cây/năm	1.185	255.539	81.936

CX.31160 GIẢI TỎA CÀNH CÂY GỖ

Thành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông.
- Giải tỏa cành cây gãy đổ, nhanh chóng giải phóng mặt bằng.
- Cắt bằng vết cây gãy, sơn vết cắt.
- Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về vị trí theo quy định

Đơn vị tính: đồng /1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.31160	Giải tỏa cành cây gãy:				
CX.31161	Cây loại 1	1 cây		13.240	4.079
CX.31162	Cây loại 2	1 cây	912	52.962	34.092
CX.31163	Cây loại 3	1 cây	1.086	88.269	44.290

CX.31170 CẮT THÁP TÁN, KHỔNG CHẾ CHIỀU CAO

Thành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông.
- Cắt thấp tán cây, không chế chiều cao, tùy từng loại cây, từng loại cảnh hình thể mắt cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, không chế chiều cao từ 8 đến 12m.
- Thu dọn cành, lá cây, thu gom vận chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng /1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.31170	Cắt thấp tán, không chế chiều cao:				
CX.31171	Cây loại 1	1 cây	4.558	198.606	129.672
CX.31172	Cây loại 2	1 cây	5.469	264.808	170.468

CX.31180 GỠ PHỤ SINH CÂY CÔ THỤ

Thành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông.
- Tháo dỡ phụ sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị.

Đơn vị tính: đồng /1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.31180	Gỡ phụ sinh cây cô thụ	1 cây		353.077	146.867

CX.31190 GIẢI TỎA CÂY GỠ, ĐỔ

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện.
- Chuẩn bị dụng cụ giao thông, cảnh giới giao thông.
- Giải tỏa cây đổ ngã, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 5Km, san phẳng hố đào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng /1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.31190	Giải tỏa cây gãy, đổ:				
CX.31191	Cây loại 1	1 cây		145.644	17.480
CX.31192	Cây loại 2	1 cây		308.942	257.113
CX.31193	Cây loại 3	1 cây		662.019	426.825

CX.31200 ĐÓN HẠ CÂY SÂU BỆNH

Thành phần công việc:

- Khảo sát, lập kế hoạch, liên hệ cắt điện, chuẩn bị dụng cụ, giải phóng mặt bằng, cảnh giới giao thông.
- Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ.
- Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng.
- Thu dọn cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định cự ly vận chuyển trong phạm vi 5Km.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng /1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.31200	Đốn hạ cây sâu bệnh:				
CX.31201	Cây loại 1	1 cây		142.996	32.046
CX.31202	Cây loại 2	1 cây		560.510	418.137
CX.31203	Cây loại 3	1 cây		948.894	704.130

CX.31210 QUÉT VÔI GỐC CÂY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và nước tôi vôi.
- Lọc vôi, quét vôi gốc cao 1 mét tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 3 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng /1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.31210	Quét vôi gốc cây:				
CX.31211	Cây loại 1	1 cây	395	1.345	
CX.31212	Cây loại 2	1 cây	1.416	2.038	
CX.31213	Cây loại 3	1 cây	2.832	5.095	

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

BẢNG PHỤ LỤC PHÂN VÙNG

Số thứ tự	Tên vùng	Địa phương trực thuộc
1	Vùng I	Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Thanh Hóa, Điện Biên
2	Vùng II	Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng
3	Vùng III	Thành phố Hồ Chí Minh, Ninh Thuận, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Kiên Giang, Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang.

Bảng quy định nhóm I,II,III của công nhân công trình đô thị theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương,bảng lương và chế độ phụ cấp trong các Công ty Nhà nước

5. Công trình đô thị	
<u>a) Nhóm I:</u>	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý, bảo dưỡng các công trình cấp nước; - Duy tu mương, sông thoát nước; - Quản lý công viên; - Ghi số đồng hồ và thu tiền nước.
<u>b) Nhóm II:</u>	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo quản phát triển cây xanh; - Quản lý vườn thú; - Quản lý hệ thống đèn chiếu sáng công cộng; - Nạo vét mương, sông thoát nước; - Nạo vét cống ngang; thu gom đất; thu gom rác (trừ vớt rác trên kênh và ven kênh); - Vận hành hệ thống chuyên dùng cầu nâng rác, đất; - Nuôi chim, cá cảnh; ươm trồng cây.
<u>c) Nhóm III:</u>	<ul style="list-style-type: none"> - Nạo vét cống ngầm; - Thu gom phân; - Nuôi và thuần hóa thú dữ; - Xây dựng và sửa chữa cống ngầm; - Quét dọn nhà vệ sinh công cộng; - San lấp bãi rác; - Vớt rác trên kênh và ven kênh; - Chế biến phân, rác; - Xử lý rác sinh hoạt, xử lý chất thải y tế, chất thải công nghiệp; - Công nhân mai táng, điện táng; - Chặt hạ cây trong đường phố.

**BẢNG GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
CHUYÊN NGÀNH CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN,
XỬ LÝ RÁC THẢI, CÔNG TÁC DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ
KHU VỰC TP. BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮKLẮK**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 51 /2007/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Số TT	Danh mục vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
I	Giá các loại vật tư		
1	Nước	m3	6.363,64
2	Phân vi sinh	kg	1.714,00
3	Phân vô cơ		
	Đạm (Urê)	kg	4.448,00
	Lân	kg	1.429,00
	Kali	kg	4.952,00
	NPK (16-8-16-13S) Bình Điền	kg	4.457,00
	NPK (16-8-16-13S) Việt Nhật	kg	5.048,00
7	Thuốc sâu:		
	Superacid	lít	190.500,00
	Supration	lít	167.000,00
	Marshal	lít	124.000,00
	Anvil (Anh SX)	lít	238.095,00
	Anvil (Việt Nam SX)	lít	156.000,00
	Boocdo	gói	5.000,00
8	Cát đen	m3	92.413,65
9	Thuốc xử lý đất:		
	Basudđin	kg	25.800,00
	Ledan	kg	19.100,00
10	Nẹp gỗ 0.03 x 0.05 dài 0.3m	cây	1.071,00
11	Cọc chống dài bình quân 3.5m	cây	5.200,00
12	Đinh	kg	6.489,00
13	Phân ủ (phân hữu cơ)	kg	460,00
14	Vôi quét cây xanh (vôi nước)	kg	1.905,00
15	Vôi bột (vôi nông nghiệp)	kg	952,00
16	Xăng	kg	13.783,78
17	Đinh kẽm	kg	6.489,00
18	A dao	kg	30.000,00
19	Bao nylon	bao	150,00
20	Bicarbonat (NaHCO3)	kg	10.000,00
21	Bạt phủ	m2	40.000,00
22	Gas	kg	15.000,00
23	Thép buộc	kg	8.500,00
24	Chổi quét (Dùng cho xe quét rác)	cái	200.000,00

Số TT	Danh mục vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
25	Bokashi	kg	9.000,00
26	Dầu xả	kg	22.000,00
27	Đá dăm cấp phối	m3	80.000,00
28	Đá dăm 4x6 (SX thủ công)	m3	101.456,13
29	Đá hộc	m3	95.469,61
30	Đất độn	tấn	19.000,00
31	Đất chôn lấp	m3	25.000,00
32	Đất mùn đen trộn cát mịn	m3	65.500,00
33	Điện	kw	980,00
34	FM thứ cấp, EM thứ cấp	lít	7.000,00
35	Hóa chất diệt ruồi	lít	500.000,00
36	Hóa chất DDVP	lít	500.000,00
37	Thùng rác nhựa 240L	cái	950.000,00
38	Than hoạt tính	kg	8.000,00
39	Thuốc sát trùng	kg	12.500,00
40	Vôi nước (Trung Quốc)	kg	3.000,00
41	Permethin	lít	7.800,00
42	Sumithion 50EL	lít	61.000,00
43	Ximăng PCB30 (Hoàng Thạch)	kg	918,18
II	Giá các loại hoa, cây cảnh, cây trồng		
A	Cây bóng mát:		
1	Cây viết:		
	Chiều cao từ 1-1,5m	cây	20.000,00
	Chiều cao từ 2,1-2,5m	cây	60.000,00
	Chiều cao từ 2,5-3m	cây	100.000,00
	Chiều cao từ 3-3,5m	cây	250.000,00
	Chiều cao từ 3,5-4m	cây	300.000,00
2	Cây Sao:		20.000,00
	Chiều cao từ 1-1,2m	cây	15.000,00
	Chiều cao từ 1,4-1,8m	cây	25.000,00
	Chiều cao từ 2,1-2,5m	cây	60.000,00
	Chiều cao từ 2,5-3m	cây	80.000,00
	Chiều cao từ 3-3,5m	cây	150.000,00
	Chiều cao trên 3,5m	cây	200.000,00
	Chiều cao trên 4m	cây	420.000,00
3	Cây Dầu:		
	Chiều cao từ 1-1,2m	cây	15.000,00
	Chiều cao từ 1,4-1,8m	cây	25.000,00
	Chiều cao từ 2,1-2,5m	cây	50.000,00
	Chiều cao từ 2,5-3m	cây	80.000,00
	Chiều cao trên 3-3,5m	cây	150.000,00

Số TT	Danh mục vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
	Chiều cao trên 3,5-4m	cây	250.000,00
	Chiều cao trên 4m	cây	420.000,00
4	Cây Long nảo:		
	Chiều cao từ 1-1,5m	cây	30.000,00
	Chiều cao 2m	cây	60.000,00
	Chiều cao từ 2,1-2,5m	cây	100.000,00
	Chiều cao trên 3m	cây	200.000,00
5	Cây Phượng:		
	Chiều cao từ 1-1,5m	cây	15.000,00
	Chiều cao từ 2,1-2,5m	cây	35.000,00
	Chiều cao từ 2,5-3m	cây	50.000,00
6	Cây Me Tây:		
	Chiều cao từ 1-1,5m	cây	20.000,00
	Chiều cao từ 2,1-2,5m	cây	70.000,00
7	Cây Bằng Lăng:		
	Chiều cao từ 1-1,5m	cây	15.000,00
	Chiều cao 2,1m	cây	50.000,00
	Chiều cao từ 2,3-2,5m	cây	60.000,00
8	Cây Xà cừ:		
	Chiều cao từ 1-1,4m	cây	15.000,00
	Chiều cao từ 1,5-1,8m	cây	30.000,00
	Chiều cao từ 2-2,5m	cây	40.000,00
9	Cây phi lao:		
	Chiều cao từ 1-1,5m	cây	18.000,00
10	Cây Bạch đàn, Keo tai tượng, Keo lá tràm		
	Cây giống (chiều cao từ 0,4-0,5m)	cây	500,00
11	Cây O môi (Bò Cạp nước):		
	Chiều cao từ 1,5-2m	cây	40.000,00
	Chiều cao từ 2-2,5m	cây	60.000,00
12	Cây Sấu:		
	Chiều cao từ 2-2,5m	cây	60.000,00
	Chiều cao từ 2,5-3m	cây	90.000,00
	Chiều cao trên 3-3,5m	cây	180.000,00
	Chiều cao trên 3,5-4m	cây	300.000,00
B	Cây cảnh:		
1	Vạn tuế:		
	Chiều cao 0,5m; đường kính tán 0,8m	cây	1.000.000,00
	Chiều cao 0,2m; đường kính tán 0,5m	cây	200.000,00
2	Cây Phát tài núi:		
	Chiều cao từ 1-1,4m	cây	300.000,00
	Chiều cao từ 1,5-1,9m	cây	500.000,00

Số TT	Danh mục vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
	Chiều cao trên 2m	cây	600.000,00
3	Cau Vua (cau Hoàng hậu):		
	Chiều cao trên 3m đến dưới 4m, đường kính 20-30cm	cây	850.000,00
	Chiều cao trên 4m đến 4,5m, đường kính 30-40cm	cây	1.600.000,00
	Chiều cao trên 4,5m, đường kính 45-50cm	cây	3.500.000,00
4	Cau Trái đô (cau Tua):		
	Chiều cao 1,5-2m, chu vi góc 7-10cm	cây	150.000,00
5	Cau cảnh (Dừa cảnh):		
	Chiều cao trên 1m đến dưới 1,5m	bụi	30.000,00
	Chiều cao trên 2m	bụi	150.000,00
6	Cau Đuôi chồn:		
	Chiều cao trên 3,5m	cây	800.000,00
	Chiều cao trên 4m	cây	1.500.000,00
7	Trắc tròn (Sơn Tùng):		
	Chiều cao 0,3m	cây	30.000,00
	Chiều cao 0,8-1m	cây	150.000,00
8	Tràm bông đỏ (Liễu đỏ-Liễu rữ):		
	Chiều cao 1m	cây	30.000,00
	Chiều cao 2m	cây	60.000,00
9	Tùng bút:		
	Chiều cao 1,2-1,5m	cây	110.000,00
	Chiều cao 2m	cây	150.000,00
10	Trắc bá điệp:		
	Chiều cao 1,2m	cây	90.000,00
11	Móng bò:		
	Chiều cao trên 2m	cây	40.000,00
12	Hoàng nam:		
	Chiều cao 1,2-1,5m	cây	55.000,00
	Chiều cao trên 2m	cây	110.000,00
13	Tùng Bách tán:		
	Một tán	tán	40.000,00
14	Bông giấy (2 màu Trắng-Đỏ):		
	Chiều cao < 0,5m	cây	20.000,00
15	Nguyệt quế:		
	Chiều cao 0,5m	cây	30.000,00
	Chiều cao 0,7-1m	cây	50.000,00
16	Trang Mỹ:		
	Chiều cao 0,7m	cây	25.000,00
17	Trang Nhật hoa đỏ (Trang Thái):		
	Chiều cao 0,3m	cây	16.000,00
	Chiều cao 0,5m	cây	25.000,00

Số TT	Danh mục vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
18	Trang Tàu hoa đỏ:	cây	23.000,00
19	Xương rồng kim (Bát Tiên kim):	cây	15.000,00
20	Xương rồng Hồng Hạnh (Bát Tiên Hồng Hạnh):	cây	25.000,00
20	Huỳnh anh vàng:		
	Chiều cao 0,3m	cây	12.000,00
21	Dương liễu tháp:		
	Chiều cao 1,5m, tán 0,5m	cây	200.000,00
22	Chuối ngọc tháp:		
	Chiều cao 0,6m	cây	35.000,00
23	Lá màu:		
	Chiều cao 0,4-0,5m	cây	19.000,00
24	Cây cảnh trồng chậu:		
a	Xanh:		
	Si (Bon sai)	cây	2.000.000,00
	Si hình tháp cao 1,5m	cây	150.000,00
	Si hình tháp cao 2m	cây	200.000,00
	Dáng trực 5 tầng	cây	500.000,00
	Dáng trực 9 tầng	cây	2.500.000,00
	Dáng nghiêng (dáng long)	cây	2.500.000,00
b	Bông giấy các màu:		
	Chiều cao 1m	cây	300.000,00
c	Sứ thái:		
	Chiều cao 0,4m	cây	200.000,00
	Chiều cao 0,5-0,7m	cây	800.000,00
d	Cau Sâm banh:		
	Chu vi 0,8-1m	cây	300.000,00
	Chu vi 1,2-1,3m	cây	1.500.000,00
	Chu vi 1,4-1,6m	cây	2.500.000,00
25	Cây NgaMi:	cây	250.000,00
26	Kim phát tài	cây	30.000,00
27	Dừa HaWai	cây	25.000,00
28	Cầm tú cầu	bụi	50.000,00
29	Vũ hồng quân	bụi	20.000,00
30	Cọ Nhật	cây	30.000,00
31	Cau lùn (cau ăn trái):		
	Cao 1-1,2m	cây	600.000,00
32	Long thủ (Rồng nhà ngọc)	cây	20.000,00
33	Dừa Thái	cây	50.000,00
34	Dừa Mỹ	cây	80.000,00
35	Si đóm:		
	Cao 1-1,2m	cây	35.000,00

Số TT	Danh mục vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
36	Trúc mây	bụi	100.000,00
37	Ngũ gia bì	bụi	100.000,00
38	Si Bonsai (giáng cổ thụ):		
	Cao 0,7-1m	cây	1.300.000,00
39	Ngâu tròn:		
	Cao 0,7-1m	cây	120.000,00
40	Hồng lộc:		
	Cao 0,7-1m	cây	120.000,00
C	Hoa các loại:		
1	Bông dừa cạn hoa Trắng-Hồng	bụi	5.000,00
2	Bông dừa cạn hoa Vàng	bụi	10.000,00
	Bông gấm	bụi	8.000,00
	Bông nho	bụi	8.000,00
3	Bạch trạng:		
	Chiều cao 0,3m	cây	8.000,00
2	Bướm bạc	cây	8.000,00
3	Diễm châu	bụi	10.000,00
4	Si thái:		
	Chiều cao 0,3m	cây	10.000,00
	Huỳnh đệ (dây leo màu Vàng-Đỏ)	cây	15.000,00
3	Hoa cây ngắn ngày (trồng hoa công viên)	cây	5.000,00
5	Cúc nút áo, Tho pháp	cây	5.000,00
6	Ngũ sắc	cây	5.000,00
7	Lan Mỹ (Buồm trắng Lớn)	cây	400.000,00
8	Lan Ý (Buồm trắng Nhỏ)	giò	25.000,00
D	Cây hàng rào, đường viên:		
1	Chổi ngọc vàng	giò	5.000,00
2	Chổi ngọc xanh (có gai)	giò	10.000,00
3	Ấc ó	giò	5.000,00
4	Cắm tú mai	giò	5.000,00
5	Cùm rụp	giò	5.000,00
6	Mai nhật (Kim đồng)	cây	10.000,00
7	Cắm thạch trồng thảm	m2	20.000,00
8	Trang nguyên		
	Chiều cao 0,34m	cây	45.000,00
9	Hoa cúc rừng	m2	20.000,00
10	Cỏ lá gừng	m2	18.000,00
11	Cỏ nhung	m2	35.000,00
12	Hoa mười giờ	giò	20.000,00
13	Dệu viên (cắm thạch)	giò	5.000,00

Số TT	Danh mục vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
	NHÂN CÔNG:		
1	Nhân công 3.0/7	công	37.384,62
2	Nhân công 3.5/7	công	40.759,62
3	Nhân công 4.0/7	công	44.134,62
4	Nhân công 4.5/7	công	48.115,38
	MÁY THI CÔNG:		
1	Cưa máy cầm tay 1,3KW	ca	58.266,00
2	Máy bơm chạy xăng 3CV	ca	72.944,00
3	Máy bơm chạy điện 1,5KW	ca	50.829,00
4	Máy cắt cỏ công suất 3CV	ca	101.179,00
5	Ô tô 2T (vận dụng 2,5T)	ca	231.560,00
6	Ô tô có cầu tự hành 2,5T (vận dụng cần trục ô tô 3T)	ca	702.900,00
7	Xe bồn 5m ³	ca	529.742,00
8	Xe bồn 8m ³	ca	650.024,00
9	Xe thang cao 12m	ca	815.926,00

MỤC LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51 /2007/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	Quyết định của UBND tỉnh Đắk Lắk	1
Phần I	Thuyết minh và quy định áp dụng	4
Phần II	CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHÔN LẤP RÁC THẢI ĐÔ THỊ	8
Chương I	Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công	9
MT1.01.00	Công tác gom rác đường phố ban ngày bằng thủ công	9
MT1.02.00	Công tác gom rác đường phố bằng thủ công	10
MT1.03.00	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	10
MT1.04.00	Công tác tua vĩa hè, thu dọn phế thải gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	11
MT1.05.00	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm	12
MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	13
MT1.07.00	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	13
Chương II	Công tác thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt, phế thải xây dựng và rác y tế bằng cơ giới	14
MT2.01.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 10km	14
MT2.02.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km	15
MT2.03.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác bên đường và rác sinh hoạt tại các cơ sở y tế, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 10km	16
MT2.04.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác bên đường và rác sinh hoạt tại các cơ sở y tế, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km	17
MT2.05.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt bằng xe tải chở thùng rác ép kín (hooklip) với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 30km	18
MT2.06.00	Công tác vệ sinh thùng gom rác sinh hoạt	19
MT2.07.00	Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý với cự ly bình quân 65km	19
MT2.08.00	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ với cự ly bình quân 10km	20

Mã hiệu	Nội dung	Trang
MT2.09.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	21
MT2.10.00	Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	22
MT2.11.00	Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe tải với cự ly vận chuyển bình quân 20km	22
MT2.12.00	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải với cự ly vận chuyển bình quân 20km	23
Chương III	Công tác xử lý rác	24
MT3.01.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi < 500 tấn/ngày	24
MT3.02.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày	25
MT3.03.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi > 1.500 tấn/ngày	25
MT3.04.00	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi < 500 tấn/ngày	26
Chương IV	Công tác xử lý rác y tế	27
MT4.01.00	Công tác xử lý rác y tế, rác bệnh phẩm bằng lò gaz	27
Chương V	Công tác quét đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới	28
MT5.01.00	Công tác quét đường phố bằng cơ giới	28
MT5.02.00	Công tác tưới nước rửa đường	28
MT5.03.00	Công tác vận hành hệ thống cung cấp nước tưới rửa đường	29
Chương VI	Công tác duy trì nhà vệ sinh công cộng	30
MT6.01.00	Công tác quét dọn nhà vệ sinh công cộng	30
MT6.02.00	Công tác thu dọn phân của nhà vệ sinh hai ngăn	30
MT6.03.00	Công tác thu dọn phân xí máy	31
Phần III	DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ	32
Chương I	Duy trì thảm cỏ	33
CX.11100	Tưới nước thảm cỏ thuận chùng và không thuận chùng (tiểu đảo,dải phân cách)	33
CX.11110	Tưới nước giếng khoan thảm cỏ thuận chùng bằng máy bơm	33
CX.11120	Tưới nước thảm cỏ thuận chùng bằng thủ công	34
CX.11130	Tưới nước thảm cỏ thuận chùng bằng xe bồn	34
CX.11140	Tưới nước giếng khoan thảm cỏ không thuận chùng (tiểu đảo,dải phân cách)	34
CX.11150	Tưới nước thảm cỏ không thuận chùng (tiểu đảo,dải phân cách) bằng thủ công	34

Mã hiệu	Nội dung	Trang
CX.11160	Tưới nước thảm cỏ không thuận chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng xe bồn	35
CX.12100	Phát thảm cỏ thuận chủng và thảm cỏ không thuận chủng (tiểu đảo, dải phân cách)	35
CX.12110	Phát thảm cỏ bằng máy	35
CX.12120	Phát thảm cỏ bằng thủ công	36
CX.12130	Xén lề cỏ	36
CX.12140	Làm cỏ tạp	36
CX.12150	Trồng dặm cỏ	37
CX.12160	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	37
CX.12170	Bón phân thảm cỏ	37
Chương II	Duy trì cây trang trí	38
CX.21100	Duy trì bồn hoa	38
CX.21110	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm	38
CX.21120	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	38
CX.21130	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn	39
CX.22110	Công tác thay hoa bồn hoa	39
CX.22120	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	40
CX.22130	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	40
CX.22140	Trồng dặm bồn cảnh lá màu (bao gồm bồn cảnh ở công viên có hàng rào và không có hàng rào)	41
CX.22150	Duy trì cây hàng rào, đường viền	41
CX.22160	Trồng dặm cây hàng rào, đường viền	41
CX.23100	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình	42
CX.23110	Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng máy bơm	42
CX.23120	Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng thủ công	43
CX.23130	Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng xe bồn	43
CX.24110	Duy trì cây cảnh trở hoa	43
CX.24120	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	44
CX.24130	Duy trì cây cảnh tạo hình	44
CX.24110	Duy trì cây cảnh trồng chậu	45
CX.25100	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm	45
CX.25110	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	46
CX.25120	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn	46
CX.26110	Thay đất, phân chậu cảnh	46
CX.26120	Duy trì cây cảnh trồng chậu	46
CX.26130	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	47
Mã hiệu	Nội dung	Trang

CX.26140	Thay chậu hồng, vớ	48
CX.26150	Duy trì dây leo	48
Chương III	Duy trì cây bóng mát	49
CX.31110	Duy trì cây bóng mát mới trồng	49
CX.31120	Duy trì thảm cỏ gốc bóng mát	49
CX.31130	Duy trì cây bóng mát loại 1	50
CX.31140	Duy trì cây bóng mát loại 2	50
CX.31150	Duy trì cây bóng mát loại 3	51
CX.31160	Giải tỏa cành cây gãy	52
CX.31170	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao	52
CX.31180	Gỡ phụ sinh cây cỏ thụ	52
CX.31190	Giải tỏa cây gãy, đổ	52
CX.31200	Đốn hạ cây sâu bệnh	53
CX.31210	Quét vôi gốc cây	53
	Bảng phụ lục phân vùng	54
	Bảng quy định nhóm lương công nhân công trình đô thị	55
	Giá vật tư, vật liệu, nhân công, máy thi công chuyên ngành công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, công tác duy trì cây xanh đô thị khu vực thành phố	
	Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	56
	Mục lục	63